

Số 481/QĐ-KTKTCT

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn học phí cho học sinh năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 5639/QĐ-BGDĐT ngày 27/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-KTKTCT ngày 05/05/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-KTKTCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc quy định mức thu học phí học sinh hệ đào tạo chính quy trình độ trung cấp năm học 2025-2026;

Xét đơn và hồ sơ của học sinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Miễn học phí cho 298 học sinh. Thuộc đối tượng chính sách người tốt nghiệp Trung học cơ sở học tiếp lên trình độ Trung cấp. Địa điểm tổ chức đào tạo tại: Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Sơn, Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung và Trung tâm GDNN-GDTX Số 1. (Có danh sách kèm theo)

STT	Tên lớp	Nghành nghề đào tạo	Số lượng học sinh	Đối tượng miễn học phí	Thời gian học tập
1.	41KT2	Nghề Kế toán doanh nghiệp	37	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2027
2.	KTCBMA - K10C	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	41	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2027
3.	KTCBMA - K10D	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	37	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2027
4.	HDDL14	Nghề Hướng dẫn du lịch	34	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2027
5.	NHKS - K7B	Nghề Nhà hàng khách sạn	23	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2027
6.	40KT2	Nghề Kế toán doanh nghiệp	23	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025

CÔNG
TRU
CAO
KINH TẾ
CÔNG T

STT	Tên lớp	Nghành nghề đào tạo	Số lượng học sinh	Đối tượng miễn học phí	Thời gian học tập
7.	KTCBMA – K9B	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	26	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025
8.	KTCBMA – K9C	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	18	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025
9.	KTCBMA – K9D	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	19	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025
10.	HDDL13	Nghề Hướng dẫn du lịch	25	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025
11.	NHKS – K6B	Nghề Nhà hàng khách sạn	15	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2025
Tổng cộng			298		

Điều 2. Học sinh có tên tại Điều 1 được hưởng chế độ chính sách miễn giảm học phí theo quy định hiện hành trong năm học 2025 – 2026.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính; Trưởng phòng Công tác HSSV và học sinh có tên ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTHSSV.



THƯỜNG

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Trung tâm GDNN-GDTX Số 1)
(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-KTKTCT ngày 15/9/2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026												
STT	Họ đệm	Tên	Đối tượng được miễn, giảm học phí	Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Lớp NHKS-K7B												
1	Bùi Việt	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
2	Phạm Hoàng	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
3	Trần Gia	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
4	Mai Quang	Dũng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
5	Đào Công	Đức		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
6	Trịnh Xuân	Đức		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
7	Nguyễn Việt	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
8	Lê Ngọc	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
9	Nguyễn Đức	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
10	Mai Vũ Kiến	Hung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
11	Lê Trung	Kiên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
12	Nguyễn Trung	Kiên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
13	Nguyễn Thị Hương	Liên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
14	Lê Duy Bảo	Lộc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
15	Lê Anh	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
16	Lương Quốc Cao	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Lê Đức	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
18	Nguyễn Xuân	Tiến		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
19	Nguyễn Thị Đài	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
20	Nguyễn Thị Mai	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
21	Nguyễn Tố	Uyên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
22	Nguyễn Thị Hà	Vân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
23	Lò Thị	Vi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
Tổng cộng							114.080.000				142.600.000	
Tổng cộng học sinh + kinh phí để nghỉ cấp bù							114.080.000				142.600.000	
23 học sinh												

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2025



Bùi Ngọc Tuyết



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Trung tâm GDNN-GDTT Triệu Sơn)
(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-KTKTCT ngày 07/2025)

DVT: nghìn đồng

DVT: người dùng												
NĂM HỌC 2025-2026												
				Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
STT	Họ đệm	Tên	Đổi tương đương miễn, giảm học phí	Mức học phí của nhà trường	Mức học phí được miễn, giảm	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường	Mức học phí được miễn, giảm	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
				tháng/01 học sinh	tháng/01 học sinh			tháng/01 học sinh	tháng/01 học sinh			
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Lớp 41KT2											
1	Đỗ Thị	An		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
2	Vũ Ngọc	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
3	Phạm Ngọc	Ánh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
4	Nguyễn Trần Mai Ánh	Dương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
5	Vũ Văn	Duy		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
6	Trần Văn Khánh	Duy		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
7	Cù Thị	Giang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
8	Đặng Phan	Giang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
9	Trịnh Minh	Hiếu		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
10	Lê Thị Mai	Hương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
11	Nguyễn Thị Khánh	Huyền		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
12	Trương Thị Kim	Liên		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
13	Đào Thị	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
14	Đào Công	Lợi		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
15	Lê Văn	Minh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	

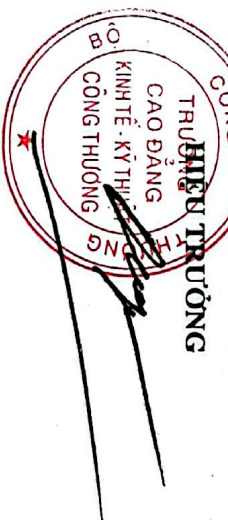
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Trịnh Đình	Mong	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
17	Nguyễn Hoàng Thảo	Mỹ		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
18	Nguyễn Thảo	Ngân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
19	Bùi Phương	Nhi		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
20	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
21	Phạm Thị Như	Quỳnh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
22	Bùi Khắc	Thành		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
23	Lê Phương	Thảo		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
24	Lê Thị Anh	Thư		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
25	Lê Hà Thủy	Tiên		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
26	Lê Thị Thủy	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
27	Lê Thị	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
28	Đoàn Thị Phương	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
29	Phạm Thị Ngọc	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
30	Lê Thị Huyền	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
31	Vũ Lê Tuấn	Tú		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
32	Trịnh Hà	Tùng		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
33	Nguyễn Tài	Tươi		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
34	Lê Thị Thanh	Tuyền		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
35	Hà Anh	Tuyết		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
36	Bùi Nguyễn Tường	Vy		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
37	Quách Thị	Xuân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	1.025.000	1.025.000	5	5.125.000	
Tổng cộng							151.700.000				189.625.000	
II	Lớp KTCBMA-K10C											
1	Nguyễn Văn Hoàng	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
2	Lê Văn Tuấn	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
3	Hoàng Gia	Bảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
4	Đặng Văn	Cảnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
5	Lê Thị Quỳnh	Chi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
6	Đỗ Thị	Diệp		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đỗ Việt	Dương	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
8	Vũ Hà	Dương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
9	Trần Trọng	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
10	Lê Xuân	Đại		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
11	Lê Quốc	Đại		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
12	Đỗ Trọng	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
13	Hoàng Giang	Hoà		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
14	Nguyễn Thị Bích	Hồng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
15	Dương Sỹ	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
16	Phạm Văn	Hưng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
17	Lê Xuân	Hữu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
18	Nguyễn Xuân	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
19	Phan Văn	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
20	Lê Xuân Quang	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
21	Nguyễn Văn Huy	Khanh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
22	Lê Đình Trung	Kiên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
23	Nguyễn Duy	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
24	Nguyễn Tấn	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
25	Nguyễn Ngọc	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
26	Lê Ngọc Hải	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
27	Đinh Phương	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
28	Nguyễn Hữu Việt	Nhật		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
29	Trình Thị Yên	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
30	Nguyễn Văn	Phuong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
31	Mai Văn	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
32	Cao Thị Thanh	Tâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
33	Tổng Thị	Thuận		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
34	Lê Nguyễn Hoài	Thương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
35	Trần Nguyễn Bảo	Tấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
36	Lê Đức	Trọng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
37	Lê Anh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
38	Nguyễn Anh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
39	Phạm Đình	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
40	Lê Xuân	Tường		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
41	Đỗ Văn	Việt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
Tổng cộng							203.360.000				254.200.000	
III Lớp HDDL14												
1	Hà Lê Quỳnh	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
2	Trần Thị Thu	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
3	Hà Lê Quỳnh	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
4	Nguyễn Thị Hà	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
5	Phạm Thị	Bình		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
6	Nguyễn Ngọc	Châu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
7	Đoàn Linh	Chi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
8	Nguyễn Huyền	Diệu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
9	Trịnh Thị Vân	Dung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
10	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
11	Lê Thị Phương	Giang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
12	Phạm Thị Thu	Hằng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
13	Lê Thị Thu	Hằng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
14	Đoàn Xuân	Hiếu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
15	Lê Thị	Hoa		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
16	Lê Văn	Hoan		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
17	Trần Tuệ	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
18	Ngô Thị	Lương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
19	Trần Thị	Lưu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
20	Lê Thị Trà	Ly		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
21	Nguyễn Thị Khánh	Ly		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
22	Nguyễn Huyền	Mỹ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
23	Trần Hồng	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Lương Thị Tuyết	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
25	Lê Thị	Nhung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
26	Trần Thị	Quỳnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
27	Nguyễn Đức	Tân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
28	Lê Phương	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
29	Hoàng Thị Anh	Thư		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
30	Lê Thị Thuý	Tiên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
31	Phan Thị Huyền	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
32	Lê Thị Huyền	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
33	Hồ Thị Tường	Vi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
34	Trịnh Thị	Vy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
Tổng cộng							168.640.000				210.800.000	
Tổng cộng học sinh + kinh phí để nghị cấp bù							523.700.000				654.625.000	

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2025



Bùi Ngọc Tuyết

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Trung tâm GDNN-GDTT Hà Trung)

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-KT/KTCT ngày 5/09/2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026

NĂM HỌC 2025-2026												
STT	Họ đệm	Tên	Đổi tượng được miễn, giảm học phí	Từ tháng 09/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Lớp KTCBMA-K10D												
1	Trần Đình Thanh	An		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
2	Lê Tuấn	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
3	Lê Văn Hoàng	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
4	Hoàng Trọng	Bình		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
5	Cù Minh	Châu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
6	Nguyễn Công	Doanh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
7	Nguyễn Đăng	Dương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
8	Lê Thị Mai	Giang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
9	Nguyễn Ngọc	Hân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
10	Nguyễn Thọ	Hiếu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
11	Lê Duy	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
12	Vũ Việt	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
13	Võ Khánh	Huyền		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
14	Hoàng Trung	Kết		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
15	Đào Mạnh Duy	Khánh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
16	Mai Duy	Khánh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	



(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Đoàn Nguyễn	Lâm	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
18	Hoàng Vũ Phương	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
19	Trương Thị Lương	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
20	Hoàng Huy	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
21	Nguyễn Thị Trà	Mi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
22	Nguyễn Quang	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
23	Mai Thị Huyền	My		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
24	Đỗ Thị Kim	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
25	Tổng Thị Thanh	Nhàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
26	Tạ Thị Yến	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
27	Phí Tiến	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
28	Vũ Minh	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
29	Bùi Đăng	Quý		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
30	Nguyễn Anh	Tài		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
31	Ngô Thị Minh	Tâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
32	Lê Quang	Thanh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
33	Nguyễn Huyền	Thương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
34	Nguyễn Văn	Trọng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
35	Nguyễn Thị Hải	Yến		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
36	Hoàng Hữu	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
37	Lê Thành	Tài		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	1.240.000	1.240.000	5	6.200.000	
Tổng cộng							183.520.000				229.400.000	
Tổng cộng học sinh + kinh phí đề nghị cấp bù				37 học sinh			183.520.000				229.400.000	

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2025

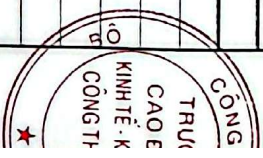
TP. HUẾ
 CAO ĐẲNG
 KINH TẾ - KỸ THUẬT
 CÔNG THƯƠNG

Bùi Ngọc Quyết

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Trung tâm GDNN-GDTT Hà Trung)
(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-KTKTCT ngày 15/ 9 /2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026												
				Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
STT	Họ đệm	Tên	Đối tượng được miễn, giảm học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Lớp KTCBMA-K9B											
1	Tổng Vương	Gia	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
2	Trương Hải	Nguyễn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
3	Phan Thanh	Quýt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
4	Lê Sơn	Tùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
5	Nguyễn Thanh	Tùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
6	Phạm Hoàng Minh	Vũ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
7	Lương Thế	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
8	Nguyễn Hải	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
9	Lê Trung	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
10	Bùi Văn	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
11	Đào Phương	Ngọc		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
12	Phùng Minh	Nguyễn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
13	Nguyễn Tấn	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
14	Cù Huy	Quang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
15	Hoàng Ngọc	Son		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
16	Phạm Thùy	Châm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
17	Hoàng Đình	Đăng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
18	Hoàng Tiến	Đạt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	



(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	Nguyễn Sơn	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
20	Lê Thị	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
21	Hoàng Mai	Lan		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
22	Trịnh Đình	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
23	Hoàng Tứ	Quý		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
24	Hoàng Văn	Sang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
25	Hoàng Đình	Thành		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
26	Trần Anh	Tuấn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
Tổng cộng							128.960.000				0	
Tổng cộng học sinh + kinh phí để nghị cấp bù							128.960.000				0	
26 học sinh												

Thanh Hóa, ngày 5 tháng 9 năm 2025



Đài Ngọc Quyết



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Trung tâm GDNN-GDTT Triệu Sơn)
(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-KTKTCT ngày 27/9/2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026												
STT	Họ đệm	Tên	Đối tượng được miễn, giảm học phí	Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
(A)	(B)	(C)	(D)									(9)
1	Lớp KTCBMA-K9C											
1	Nguyễn Kỳ	An		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
2	Lê Đăng Việt	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
3	Lương Văn	Dại		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
4	Nguyễn Văn	Hân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
5	Lê Ngọc	Hồng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
6	Nguyễn Hữu	Hưng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
7	Nguyễn Trần Anh	Kiệt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
8	Nguyễn Thị	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
9	Lê Thiên	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
10	Nguyễn Huy	Mạnh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
11	Trương Thị Trà	Mỹ		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
12	Lê Thị Minh	Nguyệt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
13	Phạm Thị Yên	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
14	Nguyễn Văn	Son		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
15	Lê Thị Minh	Tâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
16	Lê Văn Xuân	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Mai Thị	Thương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
18	Lê Thị	Vân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
Tổng cộng							89.280.000				0	
II	Lớp KTCBMA-K9D											
1	Lê Trần Kim	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
2	Đinh Thị Phương	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
3	Phạm Đình Đức	Duy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
4	Lê Văn	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
5	Lê Thị Lan	Hương		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
6	Nguyễn Thị	Liên		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
7	Nguyễn Văn	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
8	Cầm Bá	Long		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
9	Phạm Đông	Mạnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
10	Lê Hà	Ngân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
11	Lê Yến	Nhi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
12	Nguyễn Văn Nhật	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
13	Lê Thị	Quỳnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
14	Trịnh Ngọc	Sơn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
15	Ngô Văn	Thắng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
16	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
17	Trịnh Viết	Toàn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
18	Trần Thị Kim	Tuyến		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
19	Lê Thị Thảo	Vi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
Tổng cộng							94.240.000				0	
III	Lớp 40KT2											
1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
2	Hoàng Ngọc	Anh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
3	Phạm Văn	Cường		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
4	Hoàng Thị Kim	Dung		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
5	Vũ Trọng	Dũng		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
6	Dương Thị	Hà		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	
7	Đào Thị	Hương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0	


 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 TRƯỜNG THPT CHUYÊN
 HUYỆN QUẢNG TRUNG
 TỈNH QUẢNG TRUNG

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
8	Nghe Kim Hồng	Liên	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
9	Lê Phương	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
10	Đoàn Thị Khánh	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
11	Đặng Thuý	Linh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
12	Đặng Bảo	Ly		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
13	Trịnh Thị	Ngân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
14	Lê Thị Thảo	Nhi		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
15	Hoàng Thị	Quỳnh		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
16	Lê Thị	Thu		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
17	Lê Thị Anh	Thư		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
18	Lê Thị	Thương		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
19	Lê Thị Thùy	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
20	Ngô Thị Huyền	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
21	Dương Thùy	Trang		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
22	Hà Thị Mai	Tuệ		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
23	Đào Thị	Xuân		1.025.000	1.025.000	4	4.100.000	0	0	0	0		
Tổng cộng							94.300.000				0		
IV Lớp HDDL-13													
1	Lê Thị	An	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
2	Lê Thị Ngọc	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
3	Thiếu Thị Châm	Anh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
4	Lê Ngọc	Ánh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
5	Lê Thị	Châm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
6	Lê Cảnh	Cường		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
7	Trần Thị	Diệu		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
8	Hoàng Văn	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
9	Phạm Thị	Hòa		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
10	Lê Ngọc	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
11	Nguyễn Quang	Huy		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
12	Nguyễn Duy	Lâm		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
13	Hoàng Thị Hoài	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		
14	Lê Thị Mỹ	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0		

NG
ẢNH
THỰC
ƯƠNG

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
16	Trịnh Thủy	Linh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
17	Nguyễn Thị Xuân	Mai		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
18	Nguyễn An	Na		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
19	Trịnh Tiến	Nam		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
20	Tổng Thị	Nguyệt		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
21	Lê Xuân	Phong		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
22	Đào Xuân	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
23	Nguyễn Thu	Thảo		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
24	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
25	Lê Văn	Trung		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
Tổng cộng							124.000.000				0	
Tổng cộng học sinh + kinh phí để nghị cấp bù							401.820.000				0	

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2025



Đầu Ngọc Nguyệt

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Trung tâm GDNN-GDTX Số 1)
(Kèm theo Quyết định số 481/QĐ-KT KTCT ngày 25/ 9/2025)

ĐVT: nghìn đồng

NĂM HỌC 2025-2026												
STT	Họ đệm	Tên	Đối tượng được miễn, giảm học phí	Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
LỚP NHKS-K6B												
1	Trần Văn	Anh	Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
2	Vũ Tuấn	Hải		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
3	Lê Nguyễn Viết	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
4	Nguyễn Sơn	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
5	Nguyễn Huy	Hoàng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
6	Lê Mạnh	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
7	Nguyễn Siêu	Hùng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
8	Lê Quang	Minh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
9	Trần Lê	Phi		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
10	Trình Thanh	Phượng		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
11	Lương Quý	Quang		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
12	Lê Đình Hải	Quân		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
13	Đào Duy	Sơn		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Trần Thái	Son		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
15	Lê Văn	Thịnh		1.240.000	1.240.000	4	4.960.000	0	0	0	0	
	Tổng cộng						74.400.000				0	
Tổng cộng học sinh + kinh phí đề nghị cấp bù				15 học sinh			74.400.000				0	

Thanh Hóa ngày 25 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG



Bùi Ngọc Tuyết

